TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG HÒA** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 27/6/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG HÒA, TỈNH CAO BẰNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đàm Văn Chung

2. Ông Giáp Văn Cương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Mã Thư Viện - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng*:** Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 22/2025/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nông Thị B- sinh năm 1995; số CCCD: 004195006033, cấp ngày 24/6/2021 do Cục C sát QLHC về trật tự xã hội; HKTT: xóm L, xã Q, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nông Văn D - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

Bị đơn: Mông Văn C- sinh năm 1994; số CCCD: 004094004566, cấp ngày 24/6/2021 do Cục C sát QLHC về trật tự xã hội; HKTT: xóm Th, xã Q1, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Triệu Bằng G - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2025 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Nông Thị B trình bày: Chị và anh Mông Văn C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hai bên gia đình, đăng ký kết hôn ngày 16/3/2016 tại Uỷ ban nhân dân xã Q1, huyện Q (nay là huyện H), tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, có xảy ra bạo lực gia đình. Tháng 7/2022, chị B đi làm công nhân ở tỉnh Bắc Giang, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn có gia đình hai bên biết và khuyên bảo nhưng không thành. Năm 2024, chị B có nộp đơn khởi kiện ly hôn với anh Mông Văn C, vụ án đã được Tòa án thụ lý và xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn. Nhưng vợ chồng không thể đoàn tụ quay lại với nhau, chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị B xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Mông Hạo Th (sinh ngày 29/8/2016, Giới tính: Nam). Khi ly hôn, chị B yêu cầu được giao con chung cho anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung do hiện nay chị đi làm ăn xa, không có chỗ ở ổn định và không đảm bảo điều kiện chăm sóc con. Chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị B xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Mông Văn Ctrình bày: Về điều kiện và thời gian kết hôn phù hợp với lời khai của chị B. Về quan hệ hôn nhân: anh C xác nhận năm 2022 chị B tự ý đi làm công nhân, không thường xuyên về nhà. Trong thời gian đó chị B không liên lạc với gia đình, thay đổi chỗ ở không cho gia đình biết. Bản thân anh C đã khuyên bảo chị quay về đoàn tụ hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Vợ chồng ly thân từ năm 2022 đến nay. Anh C xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn đoàn tụ gia đình và không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh C xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Mông Hạo Th(sinh ngày 29/8/2016, Giới tính: Nam). Khi ly hôn, anh yêu cầu giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, do sức khỏe của anh không đảm bảo nuôi con, hiện đang mắc bệnh hiểm nghèo, đi bệnh viện điều trị thường xuyên. Anh C sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 44 ngày 26/5/2025 của Ủy ban nhân dân xã Q1,, huyện H, tỉnh Cao Bằng thể hiện: anh Mông Văn C và chị Nông Thị B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Th, xã Q1, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Chị B hiện đang đi làm việc công ty ngoài tỉnh. Hiện nay anh C đang nuôi con chung của anh C và chị B họ tên Mông Hạo Th– sinh năm 2016 tại xóm Thành Lập. Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, anh C không vi phạm nghĩa vụ trực tiếp nuôi con. Gia đình anh C thuộc diện cận nghèo, đời sống kinh tế bình thường. Quá trình cùng nhau sinh sống anh C và chị B xảy ra mâu thuẫn, trưởng xóm, các ban ngành đoàn thể, tổ hòa giải của xóm không biết thông tin và cũng không tham gia hòa giải mâu thuẫn giữa hai bên. Chính quyền địa phương cũng không có thông tin về việc mâu thuẫn giữa hai bên và chưa tiếp nhận hòa giải vụ việc liên quan đến vợ chồng.

Tại biên bản xác minh trưởng xóm Thành Lập ngày 10/6/2025 thể hiện: Anh C và chị B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Th, xã Q1, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Chị B đi làm công ty ngoài tỉnh khoảng 3 năm gần đây không thấy về địa phương sinh sống cùng anh C và gia đình. Anh C và chị B có 01 con chung sinh năm 2016, hiện đang sinh sống cùng bố và ông bà nội, do ông bà và anh C trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống ổn định. Gia đình anh C có chủ hộ là ông Mông Văn T (bố đẻ) thuộc hộ cận nghèo. Anh C có một thời gian phải đi điều trị bệnh thận tại bệnh viện, gần đây sức khỏe anh C đã tốt hơn, có đi lao động phụ công trình, điện nước để tạo thu nhập. Quá trình sinh sống không thấy vợ chồng xảy ra đánh đập nhưng đối xử với nhau không tốt, tổ hòa giải của xóm chưa được hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nên không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn, chỉ thấy hai vợ chồng sống ly thân.

Tại biên bản xác minh người làm chứng bà Mông Thị Đ ngày 10/6/2025 cho biết: Bà là mẹ đẻ của anh C. Sau khi kết hôn vợ chồng anh C, chị B chung sống hạnh phúc và có 01 con chung sinh năm 2016. Năm 2022 chị B đi làm công ty ngoại tỉnh không về nhà đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra cãi nhau nhưng chị B không quay về sinh sống cùng gia đình. Bố mẹ đã khuyên bảo nhưng không thành.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nguyên đơn Nông Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh C có ý kiến không nhất trí ly hôn, trường hợp ly hôn có ý kiến nhận nuôi con chung một thời gian sau khi chị B ổn định chỗ ở và công việc sẽ giao con cho chị B trực tiếp nuôi con.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nông Văn D - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Do tình trạng hôn nhân của chị B và anh C đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Đề nghị giao con chung cho anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng, do chị B đi làm ăn xa, không đảm bảo điều kiện chỗ ở và môi trường làm việc thường làm ca

đêm, hiện tại sức khỏe anh C đã ổn định và con chung đang sống cùng anh C và ông bà nội, cuộc sống của cháu vẫn ổn định nên để đảm bảo điều kiện tốt nhất về mọi mặt và đảm bảo nguyện vọng của con chung muốn ở với bố, đề nghị giao con chung cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn). Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Triệu Bằng G - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do chị B đi làm ăn xa, không về nhà chăm sóc gia đình con cái. Năm 2024 khi Tòa án xử bác yêu cầu ly hôn của chị B nhưng chị B vẫn không về nhà, gây khó khăn cho việc liên lạc và hàn gắn tình cảm vợ chồng của anh C. Quá trình giải quyết vụ án anh C xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn quay lại đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung do con còn nhỏ nhưng chị B không cho anh C có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu ly hôn của chị B. Về con chung: Hiện nay con chung đang sống cùng anh C và ông bà nội, sức khỏe của anh C yếu do đang mắc bệnh thận nên phải đi điều trị và tốn nhiều chi phí, công việc không có nên thu nhập không ổn định. Anh C đang sống cùng bố mẹ đẻ, có em trai hiện đang chấp hành án phạt tù nên việc giao con cho anh C nuôi không đảm bảo môi trường giáo dục con cái. Cần giao con chung cho chị B là người trực tiếp nuôi. Anh C sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng theo quy định pháp luật. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Qua toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 115, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Về tình cảm vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nông Thị Bđược ly hôn với anh Mông Văn C.

2. Về con chung: Do cháu Mông Hạo Th sinh ngày 29/8/2016 còn nhỏ, hiện đang sinh sống và đi học ổn định với anh C và ông bà nội tại xã Hồng Quang, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Xét nguyện vọng của cháu Thiên mong muốn ở với bố nên giao cháu Thiên cho anh Nông Văn C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị B sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị B có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Nguyên đơn được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", bị đơn Mông Văn Ccó đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Th, xã Q1g, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Nông Thị B, bị đơn Mông Văn Ccó đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị B và anh Mông Văn Ccó đăng ký kết hôn ngày 16/3/2016 tại Uỷ ban nhân dân xã Q1, huyện Q (nay là huyện H), tỉnh Cao Bằng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh C là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp. Chị B đi làm ăn xa nhà nên không có thời gian chăm sóc gia đình, con cái, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Năm 2024 chị B nộp đơn khởi kiện Xin ly hôn với anh Mông Văn C. Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện H thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện H xử không chấp nhận đơn yêu cầu Xin ly hôn của chị Nông Thị B với anh Mông Văn C. Do không nhất trí với bản án sơ thẩm, chị Nông Thị B có đơn kháng cáo. Tại bản án phúc thẩm số 02/2024/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xử không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nông Thị Bvà giữ nguyên bản án sơ thẩm. Theo kết quả xác minh tại nơi cư trú xác định, thực tế từ năm 2022 đến nay vợ chồng chị B và anh C vẫn sống ly thân, không chung sống với nhau. Chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với anh C. Quá trình giải quyết vụ án anh C không nhất trí ly hôn, mong muốn quay lại đoàn tụ nhưng không có biện pháp hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, đoàn tụ gia đình, thực tế vợ chồng không chung sống với nhau.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh C đã đến mức trầm trọng, vợ chồng đã có thời gian sống ly thân kéo dài và không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Xét thấy, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị B là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giải quyết cho ly hôn giữa chị B và anh C.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn về việc không chấp nhận cho ly hôn giữa chị B và anh C là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Chị B và anh C đều xác nhận có 01 con chung là cháu Mông Hạo Th (sinh ngày 29/8/2016, Giới tính: Nam). Xét thấy, từ khi chị B và anh C sống ly thân đến nay, anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt, hiện nay chị B đi làm ăn xa, không sinh sống tại địa phương, chưa có chỗ ở ổn định. Quá trình giải quyết vụ án chị B và anh C đều không có ý kiến thống nhất về người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn và tiền cấp dưỡng nuôi con. Anh C cung cấp cho Tòa án tài liệu bệnh án sổ điều trị bệnh mãn tính thường xuyên đi khám uống thuốc tại bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng. Tuy nhiên, thực tế xác minh tại địa phương nơi cư trú, tình trạng sức khỏe hiện nay của anh C đã ổn định, đi làm thuê có thu nhập, có khả năng lao động, vẫn sinh hoạt bình thường. Nhận thấy, để bảo đảm được lợi ích toàn diện của con chung, đảm bảo ổn định cuộc sống hiện tại của cháu và phù hợp với nguyện vọng của cháu Thiên, phù hợp với ý kiến của bị đơn Mông Văn C về việc tiếp tục trực tiếp nuôi con chung một thời gian cho đến khi chị B thu xếp được công việc, ổn định chỗ ở sẽ thay đổi người trực tiếp nuôi con. Do đó, cần giao con chung cho anh C được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn có ý kiến đề nghị giao con chung cho chị B là người trực tiếp nuôi dưỡng là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án các bên không thống nhất về mức cấp dưỡng nuôi con chung. Chị B có ý kiến tự nguyện mỗi tháng cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ *(Hai triệu đồng chẵn)*. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, xét thấy số tiền chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Do con chung được giao cho anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nên ý kiến chị B có

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị B và anh C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Tuy nhiên do chị B thuộc trường hợp được miễn án phí (là đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn) và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị B được miễn án phí.

[5] Các đề nghị của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nông Thị B. Cho ly hôn giữa chị Nông Thị B và anh Mông Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung là Mông Hạo Th(sinh ngày 29/8/2016, Giới tính: Nam) cho anh Mông Văn C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Về thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nông Thị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Nông Thị B và anh Mông Văn Cđều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được

cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị B và anh C không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nông Thị B được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

5. Về quyền kháng cáo: án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND H. H;
- Chi cục THADS H. H;
-UBND xã Hồng Quang, H.H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hanh